

CÔNG TY CP BAO BÌ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 4 cấp ngày 08 tháng 04 năm 2021 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đọ	Thành viên	Đến 22/04/2021
Ông Nguyễn Đức Khôi	Thành viên	
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Thành viên	Từ 22/04/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đọ	Giám đốc	Đến 07/04/2021
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Giám đốc	Từ 07/04/2021
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Người đại diện pháp luật	
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Giám đốc	Đến 07/04/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Giang	Trưởng ban
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 31 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Thị Thu Huyền
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 31 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát, được lập ngày 15/02/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Nguyễn Minh Tiên

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Chí Thanh, the auditor.

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.101.109.151	20.140.366.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	346.092.949	4.422.454.667
1. Tiền	111		346.092.949	1.412.731.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.009.723.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.500.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.967.464.700	5.075.378.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.694.014.489	4.555.854.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.500.000	59.394.217
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	267.950.211	460.130.097
IV. Hàng tồn kho	140		14.196.291.432	9.311.073.154
1. Hàng tồn kho	141	V.6	14.196.291.432	9.311.073.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.260.070	331.459.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	20.002.835	75.579.275
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.264.986	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	27.992.249	255.880.049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.384.586.610	10.377.601.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.986.094.617	9.127.596.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.986.094.617	9.127.596.549
- Nguyên giá	222		62.465.030.369	62.555.530.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.478.935.752)	(53.427.933.820)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		398.491.993	1.250.004.839
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	398.491.993	1.250.004.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.485.695.761	30.517.967.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.522.588.025	3.481.309.265
I. Nợ ngắn hạn	310		4.416.088.025	3.481.309.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.400.043.352	1.671.286.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	308.705.000	433.505.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	12.030.690	17.605.060
4. Phải trả người lao động	314		852.215.182	434.534.904
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	160.332.000	210.916.150
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682.761.801	713.461.801
II. Nợ dài hạn	330		106.500.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	106.500.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.963.107.736	27.036.658.184
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	27.963.107.736	27.036.658.184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.912.619.131	8.912.619.131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(949.511.395)	(1.875.960.947)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.875.960.947)	(1.388.497.718)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		926.449.552	(487.463.229)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.485.695.761	30.517.967.449

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Đoàn Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.989.226.765	45.115.059.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.989.226.765	45.115.059.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.447.803.483	37.847.306.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.541.423.282	7.267.753.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	261.623.052	104.184.320
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	952.552.311	2.493.598.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	4.867.181.252	5.334.418.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		983.312.771	(456.079.809)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	11.909.280	100.785.327
12. Chi phí khác	32	VI.5	68.772.499	132.168.747
13. Lợi nhuận khác	40		(56.863.219)	(31.383.420)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		926.449.552	(487.463.229)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		926.449.552	(487.463.229)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	463	(244)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	463	(244)

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Đoàn Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		926.449.552	(487.463.229)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.090.972.757	2.101.223.633
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(264.339.332)	(104.184.320)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.753.082.977	1.509.576.084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.292.537.030	1.730.848.113
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.885.218.278)	3.097.652.844
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.120.895.760	(2.820.968.898)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		907.089.286	314.173.352
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30.700.000)	(27.935.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.157.686.775	3.803.346.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.294.748.387)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.245.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261.623.052	104.184.320
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(6.185.131.493)	(1.190.564.067)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.917.000)	(149.101.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.917.000)	(149.101.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.076.361.718)	2.463.681.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.422.454.667	1.958.773.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		346.092.949	4.422.454.667

Người lập biểu

Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Lan Thủy



Đoàn Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Bia Rượu Nước giải khát là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 20/2005/QĐ-BCN ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001481 ngày 16 tháng 05 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 4 cấp ngày 08 tháng 04 năm 2021 theo mã số doanh nghiệp 0200159453.

Trụ sở chính của Công ty tại số 38 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là : 28 người (số đầu năm là 32 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư chuyên dùng cho ngành thủy tinh, Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, nguyên vật liệu vật tư thiết bị cho ngành bia, rượu, nước giải khát, Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

213884
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
HÀNH KẾ
KIỂM TOÁN
TAM VIỆT
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm
Dụng cụ quản lý	05 – 08 năm	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn còn bị hạn chế. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.110.409	232.955.172
Tiền gửi ngân hàng	341.982.540	1.179.776.207
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	3.009.723.288
Cộng	346.092.949	4.422.454.667

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Số dư tại 31/12/2021 thể hiện khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng sau :

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – PGD Ngô Quyền	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	7.500.000.000	7.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.121.298.200	2.912.599.426
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	249.744.000	653.703.237
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	910.496.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	210.980.000	362.692.000
Phải thu khách hàng khác	201.496.289	626.859.939
Cộng	2.694.014.489	4.555.854.602
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.121.298.200	2.912.599.426
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hoá	210.980.000	362.692.000
Cộng	1.332.278.200	3.275.291.426

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV thương mại Habeco - Khu vực đồng bằng sông Hồng	-	10.169.217
Công ty CP Hòa Anh	5.500.000	5.500.000
Công ty TNHH Thang máy D&D	-	43.725.000
Cộng	5.500.000	59.394.217

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	216.800.000
Phải thu khác	67.950.211	243.330.097
Cộng	267.950.211	460.130.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	815.344.370
Nguyên liệu, vật liệu	5.775.513.717	2.579.960.386
Công cụ, dụng cụ	2.017.161.318	3.377.287.645
Chi phí sản xuất dở dang	3.001.373.455	687.560.917
Thành phẩm	3.399.588.542	1.694.789.245
Hàng hoá	2.654.400	156.130.591
Cộng	14.196.291.432	9.311.073.154

7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	20.002.835	75.579.275
Cộng	20.002.835	75.579.275
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.556.704	600.539.722
Sửa chữa tài sản	228.718.621	444.042.805
Chi phí khác	135.216.668	205.422.312
Cộng	398.491.993	1.250.004.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.432.701.049	40.122.400.380	3.921.929.852	78.499.088	62.555.530.369
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	90.500.000	-	-	90.500.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	90.500.000	-	-	90.500.000
Số dư cuối năm	18.432.701.049	40.031.900.380	3.921.929.852	78.499.088	62.465.030.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.795.519.942	38.071.148.623	2.502.206.644	59.058.611	53.427.933.820
Số tăng trong năm	688.526.871	1.042.166.982	355.207.476	5.071.428	2.090.972.757
Số giảm trong năm	-	39.970.825	-	-	39.970.825
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	39.970.825	-	-	39.970.825
Số dư cuối năm	13.484.046.813	39.073.344.780	2.857.414.120	64.130.039	55.478.935.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.637.181.107	2.051.251.757	1.419.723.208	19.440.477	9.127.596.549
Tại ngày cuối năm	4.948.654.236	958.555.600	1.064.515.732	14.369.049	6.986.094.617

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 30.425.380.077 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư CM	-	-	365.107.600	365.107.600
Công ty CP In và Bao bì Mỹ châu	-	-	1.172.558.750	1.172.558.750
Công ty TNHH Westlake compounds Việt Nam	908.820.000	908.820.000	-	-
Công ty TNHH Perstima Việt nam	1.309.816.570	1.309.816.570	-	-
Các đối tượng khác	181.406.782	181.406.782	133.620.000	133.620.000
Cộng	2.400.043.352	2.400.043.352	1.671.286.350	1.671.286.350

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thái Tân	-	-	207.900.000	207.900.000
Công ty TNHH Thủy tình San Miguel Yamamura Hải Phòng	140.600.000	140.600.000	180.200.000	180.200.000
Công ty TNHH XD TM XK Xuân Thành	-	-	44.500.000	44.500.000
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	167.200.000	167.200.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	905.000	905.000	905.000	905.000
Cộng	308.705.000	308.705.000	433.505.000	433.505.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND			VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.312.560	867.922.670	884.235.230	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	46.644.525	46.644.525	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.292.500	36.828.371	26.090.181	12.030.690
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.883.088.200	1.883.088.200	-
Thuế, các khoản khác	-	6.441.784	6.441.784	-
Cộng	17.605.060	2.840.925.550	2.846.499.920	12.030.690
b. Thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.992.249	-	-	27.992.249
Thuế đất, tiền thuê đất	227.887.800	227.887.800	-	-
Cộng	255.880.049	227.887.800	-	27.992.249

3884
CÔNG TY
KIỂM HƯU
TỰ TỬ V
NH KẾ T
ẨM TOA
VIỆT
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	1.667.150
Cổ tức phải trả	160.332.000	209.249.000
Cộng	160.332.000	210.916.150
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	106.500.000	-
Cộng	106.500.000	-

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	8.912.619.131	(1.388.497.718)	27.524.121.413
Lỗ trong năm trước			(487.463.229)	(487.463.229)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	8.912.619.131	(1.875.960.947)	27.036.658.184
Lãi trong năm nay			926.449.552	926.449.552
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000	8.912.619.131	(949.511.395)	27.963.107.736

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.790.000.000	69	13.790.000.000	69
Vốn góp của các đối tượng khác	6.210.000.000	31	6.210.000.000	31
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	0,64	0,64
EUR	110,30	110,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	56.701.628.863	41.903.229.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.287.597.902	3.211.830.049
Cộng	61.989.226.765	45.115.059.907
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.938.435.250	25.566.552.460
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài	370.406.800	-
Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	397.204.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	1.215.515.000	649.571.850
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	6.181.030.000	7.533.931.750
Cộng	27.102.591.050	33.750.056.060

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	55.447.803.483	37.847.306.720
Cộng	55.447.803.483	37.847.306.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.623.052	104.184.320
Cộng	261.623.052	104.184.320

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương, bảo hiểm	180.652.138	1.006.435.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	338.877	230.107.702
Chi phí khấu hao tài sản	217.680.372	430.215.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.127.906	292.381.550
Chi phí khác	415.753.018	534.459.194
Cộng	952.552.311	2.493.598.892
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương, bảo hiểm	2.743.741.919	2.836.036.788
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	386.565.158	183.689.595
Chi phí khấu hao tài sản	130.792.596	36.839.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.176.210	106.099.423
Chi phí khác	1.453.905.369	2.171.752.762
Cộng	4.867.181.252	5.334.418.424

5. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.716.280	-
Thu nhập khác	9.193.000	100.785.327
Cộng	11.909.280	100.785.327
b. Chi phí khác		
Chi phí khác	68.772.499	132.168.747
Cộng	68.772.499	132.168.747

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	926.449.552	(487.463.229)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(926.449.552)	214.348.747
- Các khoản điều chỉnh tăng	130.772.499	214.348.747
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	60.000.000	60.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	70.772.499	154.348.747
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.057.222.051	-
+ Lỗ năm trước chuyển sang	1.057.222.051	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(273.114.482)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	-

7. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	926.449.552	(487.463.229)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	926.449.552	(487.463.229)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	463	(244)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	463	(244)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.121.151.121	29.465.960.303
Chi phí nhân công	5.839.725.276	5.692.472.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.090.972.757	2.101.223.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.835.090	944.015.186
Chi phí khác bằng tiền	4.932.448.469	3.138.911.529
Cộng	62.837.132.713	41.342.582.981



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc				
Nguyễn Quang Thanh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	36.000.000	18.000.000
Nguyễn Hải Hồ	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	18.000.000
Nguyễn Văn Độ	Thành viên HĐQT	Thù lao	7.000.000	24.000.000
	Giám đốc	Thu nhập khác	82.659.000	282.053.000
Nguyễn Thị Kiều Chi	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	12.000.000
Nguyễn Đức Khôi	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	12.000.000
Đoàn Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT	Thù lao	17.000.000	-
	Giám đốc	Thu nhập khác	369.789.708	216.991.000
Ban kiểm soát, Kế toán trưởng				
Bùi Đỗ Giao	Trưởng ban KS	Thu nhập	1.046.000	126.298.000
Hà Thị Giang	Trưởng ban KS	Thu nhập	172.065.769	77.048.000
Trần Minh Tuấn	Thành viên	Thu nhập	12.000.000	12.000.000
Bùi Diệu Hằng	Thành viên	Thu nhập	109.015.020	79.009.000
Lưu Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Thu nhập	129.157.376	68.692.000
Đỗ Thị Lan Thủy	Kế toán trưởng	Thu nhập	269.148.581	180.846.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất kinh doanh bao bì cho ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát,
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp cầu cảng, hoạt động khác

Thông tin kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Nắp chai	Bia các loại	Dịch vụ, khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	56.564.763.350	136.865.513	5.561.130.234	62.262.759.097
Chi phí trực tiếp	50.577.052.271	135.203.630	4.804.320.081	55.516.575.982
Chi phí phân bổ	5.287.138.837	12.792.893	519.801.833	5.819.733.563
- Chi phí bán hàng	865.379.190	2.093.893	85.079.228	952.552.311
- Chi phí quản lý	4.421.759.647	10.699.000	434.722.605	4.867.181.252
- Chi phí tài chính	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	700.572.242	(11.131.010)	237.008.320	926.449.552
Thuế TNDN	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	700.572.242	(11.131.010)	237.008.320	926.449.552

Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	3.572.994.224	106.500.000	3.679.494.224
Phải trả người bán	2.400.043.352	-	2.400.043.352
Người mua trả trước	308.705.000	-	308.705.000
Phải trả khác	864.245.872	106.500.000	970.745.872
Số đầu năm	2.558.598.464	-	2.558.598.464
Phải trả người bán	1.671.286.350	-	1.671.286.350
Người mua trả trước	433.505.000	-	433.505.000
Phải trả khác	453.807.114	-	453.807.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền, tương đương tiền	346.092.949	-	4.422.454.667	-
Phải thu khách hàng	2.694.014.489	-	4.555.854.602	-
Trả trước người bán	5.500.000	-	59.394.217	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	267.950.211	-	460.130.097	-
Cộng	10.813.557.649	-	10.497.833.583	-
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán			2.400.043.352	1.671.286.350
Người mua trả trước			308.705.000	433.505.000
Các khoản phải trả khác			970.745.872	453.807.114
Cộng			3.679.494.224	2.558.598.464

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

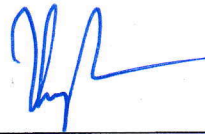
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Thị Lan Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Lan Thủy



Đoàn Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2022

